

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT**

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 31

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch	
Bà: Đào Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông: Đỗ Hải Đăng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 4 năm 2021
Ông: Nguyễn Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Bà: Đào Thị Kim Oanh                      Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Nhựa Picomat**

Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội

---

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

**Đào Thị Kim Oanh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

11/03/2022  
Đào Thị Kim Oanh





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C0621031-R/AISHN-TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Picomat**

#### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được lập ngày 08 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Picomat tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**



**PHẠM XUÂN SƠN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1450-2019-005-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THỊ PHƯỢNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4945-2019-005-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>71.505.260.516</b>	<b>54.870.020.081</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>14.246.370.418</b>	<b>6.203.027.715</b>
111	1. Tiền		14.246.370.418	6.203.027.715
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	15.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>758.735.251</b>	<b>2.197.795.845</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	494.586.872	1.946.718.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	175.818.069	165.160.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	124.076.712	85.917.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.746.402)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>35.935.492.440</b>	<b>31.212.887.334</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.935.492.440	31.212.887.334
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>64.662.407</b>	<b>256.309.187</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	61.662.407	255.884.705
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	424.482
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.000.000	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>165.159.776.984</b>	<b>165.209.475.984</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>57.675.322.751</b>	<b>57.208.322.756</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	7.950.518.125	8.235.511.079
222	- Nguyên giá		9.958.659.989	9.599.706.949
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.008.141.864)	(1.364.195.870)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	49.724.804.626	48.972.811.677
228	- Nguyên giá		49.724.804.626	49.724.804.626
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(751.992.949)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.083.652</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.083.652	-
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>98.800.000.000</b>	<b>98.800.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		98.800.000.000	98.800.000.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.661.370.581</b>	<b>9.201.153.228</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.661.370.581	9.201.153.228
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>236.665.037.500</b>	<b>220.079.496.065</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>43.641.043.561</b>	<b>34.203.871.008</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>43.441.043.561</b>	<b>34.203.871.008</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.202.359.928	22.847.164.014
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	322.496.510	293.746.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.094.648.437	1.941.488.440
314	4. Phải trả người lao động		359.899.659	192.500.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.968.807	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	24.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.723.800	223.682.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	14.438.946.420	8.680.744.858
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>200.000.000</b>	<b>-</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	200.000.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>193.023.993.939</b>	<b>185.875.625.057</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>193.023.993.939</b>	<b>185.875.625.057</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		173.132.000.000	173.132.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		173.132.000.000	173.132.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.891.993.939	12.743.625.057
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.743.625.057	964.020.467
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.148.368.882	11.779.604.590
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>236.665.037.500</b>	<b>220.079.496.065</b>

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dị

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	113.919.904.603	120.379.938.741
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.919.904.603	120.379.938.741
11	4. Giá vốn hàng bán	21	94.651.916.773	99.896.414.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.267.987.830	20.483.524.285
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.632.179.332	88.121.722
22	7. Chi phí tài chính	23	743.461.170	804.930.400
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		742.920.786	804.930.333
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.986.951.055	3.646.336.380
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.000.539.898	2.360.184.449
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.169.215.039	13.760.194.778
31	11. Thu nhập khác	26	2.372.197	165.803
32	12. Chi phí khác	27	13.947.067	54.333.036
40	13. Lợi nhuận khác		(11.574.870)	(54.167.233)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.157.640.169	13.706.027.545
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.009.271.287	1.926.422.955
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.148.368.882</u>	<u>11.779.604.590</u>

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dự

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Phòng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.157.640.169	13.706.027.545
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.951.725.900)	1.917.413.512
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(98.992.738)	1.200.604.901
03	- Các khoản dự phòng		35.746.402	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		540.384	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.631.940.734)	(88.121.722)
06	- Chi phí lãi vay		742.920.786	804.930.333
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.205.914.269	15.623.441.057
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.438.357.194	7.136.278.149
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.722.605.106)	(6.982.565.876)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.325.313.142	18.766.983.072
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		734.004.945	104.936.225
14	- Tiền lãi vay đã trả		(732.951.979)	(804.930.333)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.575.547.245)	(1.924.846.582)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.672.485.220	31.919.295.712
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(481.125.909)	(1.892.445.713)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.500.000.000)	(15.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.593.781.830	2.203.914
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.387.344.079)	(16.890.241.799)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		83.214.785.820	50.864.021.287
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(77.456.584.258)	(62.286.623.884)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.000.000.000)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.241.798.438)	(17.422.602.597)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.043.342.703	(2.393.548.684)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>6.203.027.715</u>	<u>8.596.576.399</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>14.246.370.418</u>	<u>6.203.027.715</u>

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui

Đông Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 0104518043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 173.132.000.000 đồng; tương đương 17.313.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, sản xuất sản phẩm từ plastics; Bán buôn, bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đồ dùng gia đình khác

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------	----------------------------

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh ván nội thất
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh ván nội thất

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm      |
| - Phương tiện vận tải    | 07 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 năm |

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

H I  
 N G  
 E T V  
 I C H  
 P H O  
 T R U



### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.17. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê biệt thự tại khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 thì công ty đáp ứng các điều kiện được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2-C  
H  
HH  
AN  
HO  
NH  
TP

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.194.945.600	2.085.503.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.051.424.818	4.117.524.591
	<b>14.246.370.418</b>	<b>6.203.027.715</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.500.000.000	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.500.000.000		15.000.000.000	
	<b>20.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>





**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	98.800.000.000	-	-	98.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000		98.800.000.000	-
	<b>98.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.800.000.000</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, Xã Thạch Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	95%	95%	Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa.



## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản PCLAND	204.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đồng Hàn	168.754.009	-	450.983.449	-
- Công ty TNHH Phụ gia nhựa Ecoplas	-	-	1.187.965.100	-
- Sewon Precision and Ind. Co., Ltd	51.066.288	(35.746.402)	51.368.074	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.166.575	-	256.401.414	-
	<b>494.586.872</b>	<b>(35.746.402)</b>	<b>1.946.718.037</b>	<b>-</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quảng cáo Địa Linh	90.035.000	-	-	-
- Công ty CP Tổ chức triển lãm Quốc tế Xây dựng VietBuild	68.360.000	-	68.360.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	17.423.069	-	96.800.000	-
	<b>175.818.069</b>	<b>-</b>	<b>165.160.000</b>	<b>-</b>



**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	124.076.712	-	85.917.808	-
	<b>124.076.712</b>	<b>-</b>	<b>85.917.808</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	604.645.000	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	33.483.690	-
- Thành phẩm	517.412.554	-	782.007.541	-
- Hàng hóa	9.609.232.612	-	9.013.019.608	-
- Hàng gửi bán	25.204.202.274	-	21.384.376.495	-
	<b>35.935.492.440</b>	<b>-</b>	<b>31.212.887.334</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5.660.225.077	1.611.425.818	654.720.366	1.673.335.688	9.599.706.949
- Mua trong năm	-	390.909.091	-	-	390.909.091
- Giảm khác	-	-	(31.956.051)	-	(31.956.051)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.660.225.077</b>	<b>2.002.334.909</b>	<b>622.764.315</b>	<b>1.673.335.688</b>	<b>9.958.659.989</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	34.996.014	1.013.782.554	143.314.645	172.102.657	1.364.195.870
- Khấu hao trong năm	188.674.164	214.188.913	72.338.174	177.798.960	653.000.211
- Giảm khác	-	-	(9.054.217)	-	(9.054.217)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>223.670.178</b>	<b>1.227.971.467</b>	<b>206.598.602</b>	<b>349.901.617</b>	<b>2.008.141.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.625.229.063	597.643.264	511.405.721	1.501.233.031	8.235.511.079
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.436.554.899</b>	<b>774.363.442</b>	<b>416.165.713</b>	<b>1.323.434.071</b>	<b>7.950.518.125</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư cuối năm	<b>49.724.804.626</b>	<b>49.724.804.626</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	751.992.949	751.992.949
- Khấu hao trong năm	-	-
- Giảm khác (*)	(751.992.949)	(751.992.949)
Số dư cuối năm	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	48.972.811.677	48.972.811.677
Tại ngày cuối năm	<b>49.724.804.626</b>	<b>49.724.804.626</b>

(\*) Ngày 01/12/2021, Công ty đã ký văn bản thỏa thuận với các cá nhân góp vốn, theo đó sau khi hoàn thành việc đăng ký góp vốn và sau khi kết thúc thời hạn góp vốn thì Công ty có toàn quyền định đoạt với toàn bộ QSD đất nhận góp vốn. Công ty không thực hiện khấu hao với quyền sử dụng đất đã nhận góp vốn và ghi giảm chi phí khấu hao đã trích.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 22.690.055.210
- Quyền sử dụng đất tại 31/12/2021 gồm:
  - + Quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng;
  - + Quyền sử dụng đất là lô đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	61.662.407	255.884.705
	<b>61.662.407</b>	<b>255.884.705</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.456.659.602	8.687.821.146
- Các khoản khác	204.710.979	513.332.082
	<b>8.661.370.581</b>	<b>9.201.153.228</b>

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty.

**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	8.680.744.858	8.680.744.858	83.214.785.820	77.456.584.258	14.438.946.420	14.438.946.420
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.680.744.858	8.680.744.858	83.214.785.820	77.456.584.258	14.438.946.420	14.438.946.420
- Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội						
	8.680.744.858	8.680.744.858	83.214.785.820	77.456.584.258	14.438.946.420	14.438.946.420

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng hạn mức số 01/2021/3838347/HĐTD ngày 30/8/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.0000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Bất động sản là quyền sử dụng đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 14.438.946.420 đồng.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP vật liệu Hải Đăng	27.172.359.928	27.172.359.928	22.838.220.656	22.838.220.656
- Phải trả các đối tượng khác	30.000.000	30.000.000	8.943.358	8.943.358
	<b>27.202.359.928</b>	<b>27.202.359.928</b>	<b>22.847.164.014</b>	<b>22.847.164.014</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tùng Bách	56.872.200	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung	56.872.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	208.752.310	293.746.241
	<b>322.496.510</b>	<b>293.746.241</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	665.941.195	1.347.998.047	1.628.562.092	-	385.377.150
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	137.040	137.040	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.275.547.245	2.009.271.287	2.575.547.245	-	709.271.287
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	11.000.000	3.000.000	-
	-	<b>1.941.488.440</b>	<b>3.765.406.374</b>	<b>4.615.246.377</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.094.648.437</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.968.807	-
	<b>9.968.807</b>	<b>-</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	12.723.800	5.682.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	218.000.000
	<b>12.723.800</b>	<b>223.682.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	-
	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>141.670.000.000</b>	<b>6.833.144.757</b>	<b>148.503.144.757</b>
Tăng vốn trong năm	31.462.000.000	-	31.462.000.000
Lãi trong năm trước	-	11.779.604.590	11.779.604.590
Tăng khác	-	130.875.710	130.875.710
Phân phối lợi nhuận	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>12.743.625.057</b>	<b>185.875.625.057</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>12.743.625.057</b>	<b>185.875.625.057</b>
Lãi trong năm nay	-	15.148.368.882	15.148.368.882
Phân phối lợi nhuận	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>19.891.993.939</b>	<b>193.023.993.939</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/01/2021 với số tiền là 8.000.000.000 đồng bằng tiền mặt theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đỗ Thanh Hải	43.000.000.000	24,8%	118.166.000.000	68,3%
Nguyễn Thu Hằng	5.000.000.000	2,9%	27.096.000.000	15,7%
Đỗ Hải Đăng	9.500.000.000	5,5%	16.000.000.000	9,2%
Đỗ Mạnh Tú	9.030.000.000	5,2%	9.030.000.000	5,2%
Đào Thị Kim Oanh	8.000.000.000	4,6%	2.840.000.000	1,6%
Cổ đông khác	98.602.000.000	57,0%	-	0%
	<b>173.132.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>173.132.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	173.132.000.000	141.670.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	31.462.000.000
- Vốn góp cuối năm	173.132.000.000	173.132.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.000.000.000	6.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.000.000.000	6.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.313.200	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.313.200	17.313.200
- Cổ phiếu phổ thông	17.313.200	17.313.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.313.200	17.313.200
- Cổ phiếu phổ thông	17.313.200	17.313.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	112.657.691.568	120.379.938.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.262.213.035	-
	<b>113.919.904.603</b>	<b>120.379.938.741</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.526.133.997	99.896.414.456
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.782.776	-
	<b>94.651.916.773</b>	<b>99.896.414.456</b>

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	781.940.734	88.121.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.850.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	238.598	-
	<b>3.632.179.332</b>	<b>88.121.722</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	742.920.786	804.930.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	67
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	540.384	-
	<b>743.461.170</b>	<b>804.930.400</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.142.425	285.271.783
Chi phí nhân công	1.679.232.066	1.501.356.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.843.379	1.051.832.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.818.003	521.991.088
Chi phí khác bằng tiền	17.908.131	285.884.884
Các khoản ghi giảm khác	(751.992.949)	-
	<b>1.986.951.055</b>	<b>3.646.336.380</b>



**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	418.093.782	350.071.382
Chi phí nhân công	1.308.561.976	882.749.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.374.056	148.772.778
Chi phí dự phòng	35.746.402	-
Thuế, phí, và lệ phí	16.544.378	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.638.724	146.129.111
Chi phí khác bằng tiền	932.580.580	832.461.709
	<b>3.000.539.898</b>	<b>2.360.184.449</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	2.372.197	165.803
	<b>2.372.197</b>	<b>165.803</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	13.947.067	54.333.036
	<b>13.947.067</b>	<b>54.333.036</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.157.640.169	13.706.027.545
Các khoản điều chỉnh tăng	44.297.592	54.136.419
- Chi phí không hợp lệ	44.297.592	54.136.419
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.850.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.850.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.351.937.761	13.760.163.964
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.870.387.552</b>	<b>2.752.032.793</b>
<i>Khoản giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 (Giảm 30% thuế phải nộp năm 2021)</i>	(861.116.265)	
<i>Khoản giảm thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (Giảm 30% thuế phải nộp năm 2020)</i>		(825.609.838)
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>2.009.271.287</b>	<b>1.926.422.955</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	100.100.392
Chi phí nhân công	2.987.794.042	2.384.105.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.217.435	1.200.604.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.221.692.934	966.360.222
Chi phí khác bằng tiền	967.033.089	1.395.596.293
	<b>5.703.737.500</b>	<b>6.046.767.779</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.246.370.418	-	6.203.027.715	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	618.663.584	(35.746.402)	2.032.635.845	-
Các khoản cho vay	20.500.000.000	-	15.000.000.000	-
	<b>35.365.034.002</b>	<b>(35.746.402)</b>	<b>23.235.663.560</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	14.438.946.420	8.680.744.858
Phải trả người bán, phải trả khác	27.415.083.728	23.070.846.014
Chi phí phải trả	9.968.807	-
	<b>41.863.998.955</b>	<b>31.751.590.872</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.246.370.418	-	-	14.246.370.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.917.182	-	-	582.917.182
Các khoản cho vay	20.500.000.000	-	-	20.500.000.000
	<b>35.329.287.600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.329.287.600</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.203.027.715	-	-	6.203.027.715
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.032.635.845	-	-	2.032.635.845
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<b>23.235.663.560</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.235.663.560</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	14.438.946.420	-	-	14.438.946.420
Phải trả người bán, phải trả khác	27.215.083.728	200.000.000	-	27.415.083.728
Chi phí phải trả	9.968.807	-	-	9.968.807
	<b>41.663.998.955</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>41.863.998.955</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	8.680.744.858	-	-	8.680.744.858
Phải trả người bán, phải trả khác	23.070.846.014	-	-	23.070.846.014
	<b>31.751.590.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31.751.590.872</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh kiểm toán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Minh Dịu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh